マイナンバーカードがあれば、住民票の写し等をコンビニ等で取得できます。 詳しくはこちら→
Với Thẻ My Number, bạn có thể lấy Giấy chứng nhận cư trú và các giấy tờ khác tại các cửa hàng tiện lợi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem tại đây →

ベトナム語版 （2026.09～）

証明書交付申請書 ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

様式第８号（第９条関係）窓口に来た人の本人確認できる運転免許証等を提示してください。 **Vui lòng xuất trình giấy tờ tùy thân.**
太枠の中のみ記入してください。また□のところは該当するものにレ印を付けてください。 **Vui lòng điền vào các ô được in đậm và đánh dấu ✓ vào các mục cần thiết.**

豊田市長 様 **Kính gửi Thị trưởng Toyota**

Ngày đăng ký Reiwa 令和	**Năm** 年	**tháng** 月	**ngày** 日

窓口に来た人 **Người đến quầy đăng ký**	氏名 **Họ Tên**			
	住所 **Địa chỉ**: **Toyota-shi**			
	Tel （ ー ー ）			
	Ngày sinh 生年月日	**(Năm)** 年	**(tháng)** 月	**(ngày)** 日
	在留カード番号 **Số thẻ cư trú**			

委任状 GIẤY ỦY QUYỀN

Người yêu cầu (người ủy quyền) phải điền vào các mục bên dưới và ký tên.
私は、窓口に行く人に次の証明書の交付申請及び受領を依頼（委任）します。
Tôi ủy quyền cho người đến quầy thực hiện việc xin cấp và nhận các mục sau:
☐**Chứng nhận con dấu** ☐**Giấy chứng nhận cư trú** ☐**Đăng ký gia đình**

氏名 **Họ Tên**				署名 サイン **Chữ ký**
住所 **Địa chỉ: Toyota-shi**				
Tel （ ー ー ）				
Ngày sinh 生年月日	**(Năm)** 年	**(tháng)** 月	**(ngày)** 日	在留カード番号 **Số thẻ cư trú**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận cư trú (trừ trường hợp xóa đăng ký cư trú) được yêu cầu bởi người khác ngoài chủ hộ hoặc thành viên cùng hộ gia đình, và/hoặc trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hộ tịch (Koseki) và các giấy tờ khác được yêu cầu bởi người không có tên trong sổ hộ tịch, không phải là vợ/chồng hoặc người thân theo dòng trực hệ, thì cần điền và ký vào Giấy ủy quyền bởi người có liên quan, hoặc nộp Giấy ủy quyền riêng.
2. Khi yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký con dấu, cần xuất trình Thẻ đăng ký con dấu hoặc Thẻ "My Number" (trong cả hai trường hợp, không cần mang theo con dấu đã đăng ký).
3. Bắt buộc phải điền số điện thoại. Trong trường hợp có thắc mắc về nội dung của Giấy ủy quyền, chúng tôi sẽ liên hệ với người có liên quan.
4. Con dấu hoặc chữ ký được sử dụng trên Giấy ủy quyền phải tương ứng với họ hiện tại. Không chấp nhận con dấu hoặc chữ ký có họ trước đây.
5. Trường hợp được cấp giấy chứng nhận bằng cách giả mạo hoặc sử dụng các phương thức gian lận khác, người vi phạm sẽ phải chịu các hình phạt theo quy định.

印鑑証明書 Giấy chứng nhận đăng ký con dấu INKAN SHOMEISHŌ

どなたの証明ですか **Đăng ký giấy chứng nhận của ai?**

☐ 窓口に来た人のもの **Người đến quầy** 枚数 **Số lượng** ＿＿	☐ 頼んだ人のもの **Người yêu cầu** 枚数 **Số lượng** ＿＿

住民票等 Giấy chứng nhận cư trú JŪMINHYŌ

どんな証明ですか **Loại giấy chứng nhận yêu cầu?**	☐住民票 **Giấy chứng nhận cư trú** (Jūminhyō)	☐世帯全員 Tất cả các thành viên trong gia đình	枚数 Số lượng
	☐記載事項証明 **Giấy chứng nhận thông tin đăng ký cư trú cơ bản** (Kisai Jikō shōmei)	☐個人（一部） Cá nhân (một phần)	枚数 Số lượng
	☐除票（改製原） **Giấy chứng nhận xóa đăng ký cư trú – Sổ đăng ký trước khi cải cách** (Johyō - Kaiseihara)	☐個人 Cá nhân (một phần thành viên của hộ gia đình)	枚数 Số lượng

特に必要な事項 **Các nội dung đặc biệt cần thiết**	①☐基本項目のみ **Chỉ bao gồm các thông tin cơ bản** (Họ và tên, Ngày tháng năm sinh, Giới tính, Địa chỉ, v.v.)
	②☐選択 **Lựa chọn:** ☐続柄 Mối quan hệ ☐本籍 Đăng ký hộ khẩu, nguyên quán ☐国籍 Quốc tịch ☐在留資格 Loại thị thực ☐30条の45 Diện thị thực ☐在留期間など Thời hạn hiệu lực của thị thực ☐在留カード番号 Số thẻ lưu trú
	③☐①②の項目をすべて **Tất cả**
その他 **Khác**	☐必要な住所履歴 Địa chỉ cần thiết ( )
	☐氏名変更履歴 Thay đổi họ tên･biệt hiệu thường gọi (➡)
	☐住民票コード Mã số đăng ký thường trú ☐世帯主変更 Thay đổi dja chi
	☐マイナンバー Mã số cá nhân ☐カタカナ表記名 Đăng ký tên katakana ☐その他 Khác
	☐不在住証明 Giấy chứng nhận không cư trú 枚数 Số lượng ＿＿
目的 **Mục đích**	☐勤務先 Nơi làm việc ☐運転免許証･資格 Đơn xin giấy phép lái xe ☐相続 Tài sản kế thừa ☐入国管理局 (在留資格等) Xuất nhập cảnh (Thị thực, v.v.) ☐登記 Đăng ký bất động sản ☐車の手続 Mua hoặc bán xe ☐年金 Lương hưu ☐住宅入居 Nhập cư ☐身分立証 Chứng minh thân thế ☐その他 Khác ＿＿＿＿＿＿

どなたの証明ですか **Đăng ký giấy chứng nhận của ai?**	☐窓口に来た人のもの Người đến quầy ☐頼んだ人のもの ☐ Người yêu cầu			
	☐その他 **Khác**	氏名 Họ tên		
		生年月日 Ngày sinh	Năm 年	tháng 月 ngày 日
		住所 Địa chỉ ☐ 同上 Như trên		
	☐窓口に来た人の世帯員 Thành viên gia đình của người đến quầy ☐頼んだ人の世帯員 Thành viên gia đình của người yêu cầu			

Giấy xác nhận hộ khẩu 戸籍謄証明 KOSEKI SHO-SHŌMEI

	届出年月日 **Ngày tháng năm khai báo**	枚数 **Số lượng**
☐出生届受理証明書 **Giấy chứng nhận đăng ký khai sinh**		
☐出生届の写し（記載事項証明書） **Bản sao đăng ký khai sinh**		
☐婚姻届受理証明書 **Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn**		
☐婚姻届の写し（記載事項証明書） **Bản sao đăng ký kết hôn**		
☐離婚届受理証明書 **Giấy chứng nhận đăng ký ly hôn**		
☐離婚届の写し（記載事項証明書） **Bản sao đăng ký ly hôn**		
☐死亡届受理証明書 **Giấy chứng nhận đăng ký khai tử**		
☐死亡届の写し （記載事項証明書） **Bản sao đăng ký khai tử**		
☐埋火葬許可書の写し **Bản sao Giấy phép mai táng/hỏa táng**		
☐その他 **Khác**		

目的 **Mục đích**	☐入国管理局（在留資格等） Xuất nhập cảnh (Thị thực, v.v.) ☐領事館 (登録等) Lãnh sự quán (Đăng ký hộ tịch, v.v.) ☐その他 Khác	
どなたの証明ですか **Đăng ký giấy chứng nhận của ai?**	☐その他 **Khác**	氏名 Họ tên
		生年月日 Ngày sinh Năm 年 tháng 月 ngày 日
		国籍 Quốc tịch
☐窓口に来た人の世帯員 Thành viên gia đình của người đến quầy ☐頼んだ人の世帯員 Thành viên gia đình của người yêu cầu ☐その他 Khác		

確認	免・旅・在力・特永・住力・個力・障・保・CA・診・聞取・その他	住民	受理	写し	記事証	印鑑		受付	作成	レジ